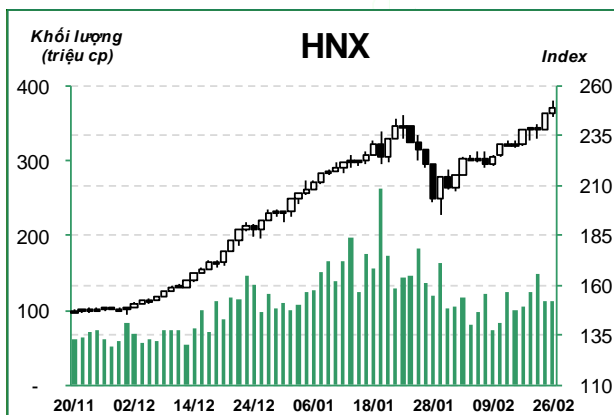
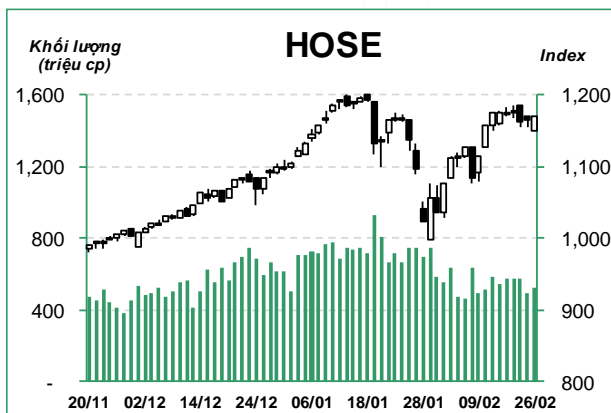


Tổng quan thị trường

26/02/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá trị đóng cửa	1,168.47	0.26%	1,173.60	0.32%	249.22	1.23%
Cuối tuần trước	1,173.50	-0.43%	1,180.59	-0.59%	231.18	7.80%
Trung bình 20 ngày	1,123.08	4.04%	1,125.67	4.26%	227.12	9.73%
Tổng KLGD (triệu cp)	554.46	8.63%	189.44	15.00%	123.33	6.81%
KLGD khớp lệnh	528.15	7.12%	178.99	13.02%	113.03	-0.30%
Trung bình 20 ngày	568.11	-7.03%	192.24	-6.89%	111.37	1.48%
Tổng GTGD (tỷ đồng)	14,870.11	11.38%	7,697.19	15.12%	2,128.97	11.34%
GTGD khớp lệnh	13,780.40	9.60%	7,138.53	13.41%	1,902.76	1.81%
Trung bình 20 ngày	13,274.46	3.81%	6,991.97	2.10%	1,721.27	10.54%
	Tỷ trọng		Tỷ trọng		Tỷ trọng	
Số mã tăng	216	43%	14	47%	100	28%
Số mã giảm	209	42%	14	47%	94	26%
Số mã đứng giá	73	15%	2	7%	161	45%



Thị trường chốt lại phiên giao dịch cuối cùng của tuần với phiên đảo chiều ngoạn mục. Áp lực bán mạnh xuất hiện vào đầu phiên sáng do tâm lý nhà đầu tư bị ảnh hưởng đáng kể bởi sự lao dốc của thị trường thế giới. Tuy nhiên, lực cầu nhập cuộc trở lại khá tích cực vào cuối phiên giúp thị trường phục hồi và đóng cửa trong sắc xanh.

Trên sàn HoSE, VN-Index chốt phiên tại mức 1,168.47 điểm (+0.26%). KLGD khớp lệnh đạt 528.2 triệu cổ phiếu (+7.1%), tương đương 13,780 tỷ đồng giá trị (+9.6%). Độ rộng thị trường vẫn duy trì ở trạng thái cân bằng với 216 mã tăng và 209 mã giảm. Nhóm VN30 cũng cân bằng trở lại với 14 mã tăng giá, 14 mã giảm giá và 2 mã đứng giá tham chiếu.

Điểm nhấn trong phiên hôm nay chính là nhóm cổ phiếu ngành thép. Khi hàng loạt các mã Hòa Phát-HPG (+3.3%), Tập đoàn Hoa Sen-HSG (+2.7%), Thép Nam Kim-NKG (+7.0%) đua nhau tăng điểm. Ngoài ra, nhóm ngân hàng tuy diễn biến giằng co và tiêu cực vào đầu phiên sáng nhưng đã khởi sắc trở lại và đóng cửa trên mức tham chiếu, làm trụ đỡ chính cho toàn sàn với các mã BIDV-BID (+1.5%), Ngân hàng Á Châu-ACB (+2.0%), Ngân hàng Thương mại Quốc tế-VIB (+3.3%). Ở chiều ngược lại, các cổ phiếu lớn nhóm bất động sản như Vinhomes-VHM (-1.2%), Vincom Retail-VRE (-1.6%), Novaland-NVL (-0.5%) là những cổ phiếu gây áp lực lớn nhất lên chỉ số.

Về giao dịch khối ngoại, khối ngoại đẩy mạnh bán ròng trên sàn HoSE, đạt giá trị 473.0 tỷ đồng (+3.1%). Lực bán tập trung mạnh nhất ở các cổ phiếu Vinamilk-VNM (-137.1 tỷ), Vincom

Giao dịch thỏa thuận

Mã CK	Khối lượng ('000 cp)	GTGD (tỷ đồng)
HOSE		
HPG	2,212.7	97.00
FPT	1,081.0	87.07
EIB	4,200.0	75.60
VCG	1,415.0	67.92
NVL	805.0	63.60
VNM	557.7	57.91
VPB	1,256.5	52.67
MBB	1,802.4	49.79
PNJ	544.5	46.40
MSN	390.9	34.83
HNX		
VHL	4,050.2	105.31
VIT	1,893.4	35.98
NVB	2,354.4	31.82
DNP	621.0	12.77
IDC	295.0	12.01
THD	56.6	9.98
VC3	368.0	6.00
GKM	308.8	5.62
SAF	73.0	3.50
SHN	225.0	2.00

Retail-VRE (-75.4 tỷ), Đất Xanh-DXG (-46.1 tỷ). Ngược lại, Vietjet Air-VJC (+22.9 tỷ), Hòa Phát-HPG (+22.4 tỷ), PV Gas-GAS (+17.2 tỷ) là các cổ phiếu dẫn đầu ở chiều mua ròng.

Đối với sàn HNX, chốt phiên, HNX-Index đóng cửa tại mức 249.22 điểm (+1.23%). KLGĐ khớp lệnh đạt 113.0 triệu cổ phiếu (-0.3%), tương đương 1,902.8 tỷ đồng giá trị (+1.8%).

Cổ phiếu Thaiholdings-THD (+2.6%) tiếp tục dẫn đầu đà tăng của toàn sàn cùng với một số mã khác như Vicostone-VCS (+1.7%), Idico-IDC (+1.6%), Lâm nghiệp Việt Nam-VIF (+2.8%), Dệt may TNG-TNG (+9.7%). Trong khi đó, Chứng khoán MB-MBS (-1.8%) và Cảng Hải Phòng-PHP (-1.2%) lại là những cổ phiếu tác động tiêu cực nhất đến chỉ số.

Khối ngoại tiếp tục mua ròng trên sàn HNX với giá trị cao hơn đạt mức 25.2 tỷ đồng (+141.0%). Trong đó, những cổ phiếu mua ròng nhiều nhất là Dầu khí PTSC-PVS (+25.2 tỷ), Ngân hàng Quốc Dân-NVB (+8.8 tỷ), Thaiholdings-THD (+1.1 tỷ). Ngược lại, những cổ phiếu bán ròng nhiều nhất là Dệt may TNG-TNG (-4.7 tỷ), Cotana-CSC (-1.4 tỷ), Chứng khoán Bảo Việt-BVS (-1.2 tỷ).

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn có phần thận trọng. Không những vậy, chỉ số vẫn nằm dưới MA5, cùng với +DI nằm dưới -DI cho thấy áp lực điều chỉnh vẫn còn, chỉ số có thể tiếp tục duy trì trạng thái giằng co trong một vài phiên tới. Tuy nhiên, xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là phục hồi, khi chỉ số duy trì đóng cửa trên MA20, cùng với MACD nằm trên Signal duy trì tín hiệu mua, cho thấy nhịp giằng có hiện tại có thể chỉ nhằm củng cố cho xu hướng chính được bền vững hơn, chỉ số vẫn còn cơ hội tiến lên thử thách ngưỡng 1.200 điểm sau đó. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực. Chỉ số tiếp tục đi lên cùng với chòm MA 5, 10, 20 giữ trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi đang khá mạnh mẽ. Chỉ số có thể tiến lên thử thách kháng cự gần quanh ngưỡng tâm lý 250 điểm hoặc xa hơn là vùng 263.8 (Fib 61.8). Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được xu hướng phục hồi. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục của mình hợp lý hơn, với mục tiêu là các cổ phiếu có cơ bản tốt và đang hút được dòng tiền mạnh.

Thông kê top 5 cổ phiếu giao dịch khớp lệnh

HOSE

Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
SMA	8.6	24.1	7.0%
RAL	200.3	149.4	7.0%
POM	14.6	585.3	7.0%
IJC	31.4	10,058.3	7.0%
NKG	17.7	15,659.4	7.0%

Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
LAF	14.9	10.8	-6.9%
HRC	55.5	0.3	-6.7%
HTV	14.3	0.9	-6.3%
PTC	8.9	1.5	-6.2%
VID	10.1	10.6	-6.0%

Top 5 giá trị

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
HPG	45.6	1,869.2	3.3%
MBB	27.7	661.9	1.3%
TCB	39.3	614.3	0.4%
SSI	33.2	461.1	-0.7%
HSG	26.5	458.1	2.7%

Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
HPG	45.6	41,828.5	3.3%
MBB	27.7	24,154.6	1.3%
HSG	26.5	17,457.0	2.7%
STB	18.4	17,441.1	-0.8%
TCB	39.3	15,797.8	0.4%

HNX

Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
AMC	19.8	6.9	10.0%
BST	17.7	0.6	9.9%
MKV	32.3	0.1	9.9%
HCT	14.6	0.1	9.8%
S99	32.6	2,376.1	9.8%

Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
NHP	0.6	1,161.2	-14.3%
HLY	36.2	0.5	-10.0%
VDL	22.0	0.1	-9.8%
INC	9.2	0.1	-9.8%
GDW	27.0	2.0	-9.7%

Top 5 giá trị

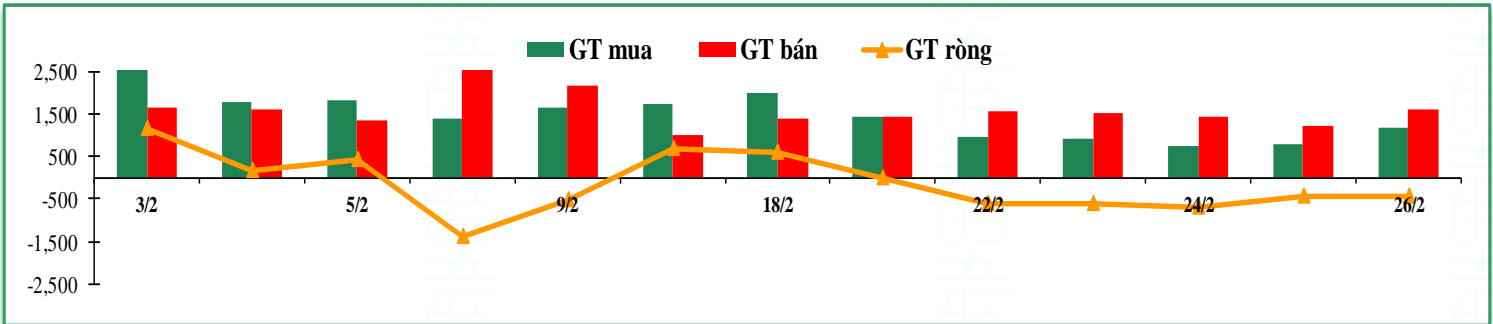
Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
SHB	15.9	449.5	0.0%
PVS	22.5	265.9	0.0%
SHS	26.9	184.2	-0.7%
TNG	23.8	152.3	9.7%
IDC	38.8	134.9	1.6%

Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
SHB	15.9	28,662.0	0.0%
PVS	22.5	11,956.7	0.0%
NVB	14.7	9,154.1	0.7%
SHS	26.9	6,939.1	-0.7%
TNG	23.8	6,573.5	9.7%

Giao dịch nhà đầu tư nước ngoài

Sàn GD	GT Mua	% Thị trường	GT Bán	% Thị trường	Mua-Bán
HOSE	1,143.3	7.7%	1,616.3	10.9%	-473.0
HNX	40.5	1.9%	15.3	0.7%	25.2
Tổng số	1,183.8		1,631.7		-447.9



HOSE

Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
HPG	45.6	246.1	3.3%
VNM	104.8	108.6	0.2%
FPT	76.2	78.9	0.0%
MBB	27.7	75.7	1.3%
PNJ	84.9	53.5	1.1%

Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VNM	104.8	245.7	0.2%
HPG	45.6	223.8	3.3%
VRE	33.2	113.9	-1.6%
FPT	76.2	80.5	0.0%
MSN	90.3	80.3	0.8%

Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VJC	135.1	22.9	0.1%
HPG	45.6	22.4	3.3%
GAS	89.3	17.2	0.1%
MBB	27.7	12.8	1.3%
PNJ	84.9	8.2	1.1%

HNX

Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
PVS	22.5	25.9	0.0%
NVB	14.7	8.8	0.7%
THD	201.0	1.1	2.6%
VCS	86.2	0.9	1.7%
SHB	15.9	0.6	0.0%

Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
TNG	23.8	4.9	9.7%
CSC	34.0	1.4	5.6%
BVS	21.5	1.3	-1.4%
VCS	86.2	1.0	1.7%
IDJ	15.7	0.9	-1.3%

Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
PVS	22.5	25.2	0.0%
NVB	14.7	8.8	0.7%
THD	201.0	1.1	2.6%
SHB	15.9	0.5	0.0%
BNA	37.5	0.5	-2.6%

Tin trong nước

Vốn FDI đầu tư vào Việt Nam 2 tháng đầu năm giảm gần 16%

Bộ Kế hoạch và Đầu tư vừa thông tin tính từ đầu năm đến ngày 20/2, Việt Nam thu hút được 5,46 tỷ USD vốn FDI, giảm 15,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong khi đó, vốn thực hiện ước đạt 2,5 tỷ USD, tăng 2% so với cùng kỳ.

Trong đó, 126 dự án mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với tổng vốn đạt 3,31 tỷ USD, giảm gần 34% về giá trị và giảm gần 75% về số lượng dự án.

Bên cạnh đó có 115 lượt dự án đăng ký điều chỉnh đầu tư với tổng vốn đăng ký tăng thêm đạt 1,61 tỷ USD, tăng 2,5 lần so với cùng kỳ.

Số lượt góp vốn, mua cổ phần đạt 445 lần, với tổng giá trị hơn 543 triệu USD, giảm hơn 34% so với cùng kỳ năm vừa qua.

Nhà đầu tư nước ngoài đã tham gia vào 17 ngành và lĩnh vực, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt trên 3 tỷ USD, chiếm 55,7% tổng vốn đầu tư đăng ký. Xếp thứ hai là hoạt động sản xuất, phân phối điện với tổng vốn đầu tư 1,44 tỷ USD, chiếm 26,5% tổng vốn đầu tư đăng ký. Hoạt động kinh doanh bất động sản và chuyên môn khoa học công nghệ với tổng vốn đăng ký lần lượt gần 485 triệu USD và gần 153 triệu USD.

Hiện có 46 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam, trong đó Nhật Bản dẫn đầu với tổng vốn đầu tư 1.64 tỷ USD, chiếm gần 30% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam. Singapore đứng thứ hai với tổng vốn đầu tư 1,07 tỷ USD, chiếm 19,6% tổng vốn đầu tư. Hàn Quốc đứng thứ ba với tổng vốn đầu tư đăng ký 1,05 USD, chiếm 19,3% tổng vốn đầu tư.

Cần Thơ là địa phương thu hút được nhiều vốn FDI nhất với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 1,31 tỷ USD, Hải Phòng đứng thứ hai với gần 918 triệu USD và Bắc Giang đứng thứ 3 với khoảng 573 triệu USD.

Nguồn:NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

HSC chào bán cổ phiếu tăng vốn 50%, giá 14.000 đồng/cp

Công ty chứng khoán TP HCM (HSC, HoSE: HCM) công bố tài liệu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về việc chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Khối lượng phát hành hơn 152,5 triệu cổ phiếu, tương đương tỷ lệ 50%.

Giá chào bán là 14.000 đồng/cp, tương ứng với lượng vốn cần huy động 2.135 tỷ đồng. Giá trị sổ sách tại cuối năm 2020 là 14.557 đồng và giá bình quân cổ phiếu 30 phiên giao dịch gần nhất (tính đến 17/2) là 30.123 đồng/cp.

Với số tiền thu về, công ty có kế hoạch sử dụng 1.495 tỷ đồng để bổ sung vốn cho vay giao dịch ký quỹ, sử dụng 427 tỷ đồng bổ sung vốn cho hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán và hơn 213 tỷ đồng cho hoạt động tự doanh.

Hiện HSC có vốn điều lệ gần 3.059 tỷ đồng. Nếu phát hành được toàn bộ, vốn điều lệ dự kiến tăng thành 4.584 tỷ đồng.

Năm ngoái, HSC ghi nhận doanh thu hoạt động tăng 26% lên 1.591 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế cả năm đạt 530 tỷ đồng, tăng 23% so với năm 2019 và vượt 17% kế hoạch đề ra. Danh mục tài sản FVTPL tại cuối năm hơn 3.000 tỷ đồng, trong đó danh mục cổ phiếu niêm yết gần 1.100 tỷ chủ yếu là cổ phiếu trong VN30.

Dầu Tường An lãi 66 tỷ đồng tháng 1, tăng 154%

Tại kỳ họp ĐHĐCĐ bất thường sáng ngày 26/2, Công ty đầu thực vật Tường An (HoSE: TAC) thông báo doanh thu thuần tháng 1 đạt 864 tỷ đồng, tăng 162%; lãi trước thuế 66 tỷ đồng, tăng 154% so với cùng kỳ năm trước.

Cả năm 2020, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu thuần đạt 5.247 tỷ, tăng 27% so với năm 2019; lợi nhuận trước thuế 221 tỷ đồng, tăng 30%; lợi nhuận sau thuế 176 tỷ đồng, tăng 30%.

Tại đại hội, HĐQT đã trình và được cổ đông thông qua phương án phát hành 16,9 triệu cổ phiếu và giá 40.000 đồng/cp. Cùng với đó, trong năm Tường An cũng thực hiện phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên (ESOP) với số lượng dự kiến 1,7 triệu đơn vị, giá 15.000 đồng/cp. Tổng số tiền dự kiến thu được từ đợt phát hành khoảng 703 tỷ đồng, bao gồm chào bán ra công chúng 677,5 tỷ đồng và chào bán cho cán bộ nhân viên 25,4 tỷ đồng. Doanh nghiệp sử dụng nguồn tiền thu được để đầu tư, mở rộng nhà máy dầu Phú Mỹ.

Nguồn:NDH

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HPG	Nắm giữ	08/02/21	45.6	42.5	7.3%	50	17.6%	40.4	-4.9%	Vượt kháng cự

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	LCG	Quan sát mua	01/03/21	15.8	18 21	Khả năng đang tạo mẫu hình Cốc tay cầm + có phiên tăng tốt kèm vol cao trở lại trong vùng tay cầm -> khả năng sớm có phiên breakout và vượt đỉnh
2	HAX	Quan sát mua	01/03/21	20.2	22.5 25	Tín hiệu thoát trendline giảm với nền tăng tốt kèm vol + MACD Histogram tăng trở lại -> khả năng có thể sớm có phiên tăng vượt ngưỡng cản 20.5 và quay lại xu hướng tăng
3	AAA	Quan sát mua	01/03/21	14.3	15.5-15.8 17.5	Tín hiệu tích lũy bên trên MA50 tích cực với vol nhỏ dần -> khả năng sớm có phiên breakout
4	VGT	Quan sát mua	01/03/21	18.8	22.7-23.3	Phiên bật tăng tốt kèm vol cao trở lại từ vùng hỗ trợ EMA + phủ nhận nền giảm vol cao trước đó -> khả năng quay lại xu hướng tăng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CTG	Mua	01/02/21	37.25	30.5	22.1%	40	31.1%	28.5	-7%	
2	BMP	Mua	04/02/21	63	60	5.0%	64.5	7.5%	57.1	-5%	
3	PTB	Nắm giữ	05/02/21	75.8	66	14.8%	82.9	26%	64.2	-3%	
4	HPG	Nắm giữ	08/02/21	45.6	42.5	7.3%	50	18%	40.4	-5%	Vượt đỉnh

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

5	MWG	Mua	17/02/21	135	129.5	4.2%	146	13%	121.5	-6%
6	STB	Mua	18/02/21	18.35	18.75	-2.1%	21.1	13%	17.5	-7%
7	PVT	Mua	23/02/21	17.05	17.5	-2.6%	19.7	13%	16.6	-5%
8	SZC	Mua	24/02/21	40.7	40.65	0.1%	47.8	18%	39	-4%
9	ACV	Mua	26/02/21	74.3	74.3	0.0%	83	12%	71.7	-3%

Danh mục chứng quyền có đảm bảo

Mã chứng quyền	Thống kê giao dịch chứng quyền ngày 26/02/2021									Thông tin chứng quyền				
	Giá phát hành (VND)	Giá đóng cửa (VND)	Tăng/giảm trong ngày (%)	Tăng/giảm so với giá phát hành (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND)	Chênh lệch so với giá đóng cửa	CTCKPH	CKCS	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CEIB2001	1,000	1,300	0 %	30%	730	38	18,100	2	(1,298)	KIS	EIB	18,818	10.0	05/04/2021
CFPT2010	7,900	22,300	-9.0 %	182%	1,050	32	76,200	24,298	1,998	HCM	FPT	52,000	1.0	30/03/2021
CFPT2011	1,700	5,820	-0.7 %	242%	4,490	34	76,200	5,659	(161)	HCM	FPT	48,000	5.0	01/04/2021
CFPT2012	1,500	5,200	0.6 %	247%	10,360	67	76,200	5,080	(120)	HCM	FPT	51,000	5.0	04/05/2021
CFPT2013	3,800	12,710	6.8 %	234%	370	41	76,200	12,163	(547)	BSI	FPT	52,000	2.0	08/04/2021
CFPT2014	2,000	10,800	0 %	440%	190	42	76,200	10,668	(132)	VCI	FPT	55,000	2.0	09/04/2021
CFPT2015	2,070	5,250	-0.2 %	154%	3,740	24	76,200	5,254	4	SSI	FPT	50,000	5.0	22/03/2021
CFPT2016	2,580	5,600	0.9 %	117%	12,590	116	76,200	5,308	(292)	SSI	FPT	50,000	5.0	22/06/2021
CFPT2017	2,340	5,310	0.2 %	127%	7,220	59	76,200	5,397	87	MBS	FPT	54,800	4.0	26/04/2021
CHDB2007	2,701	2,900	-1.7 %	7%	39,350	60	25,150	7	(2,893)	KIS	HDB	27,772	3.0	27/04/2021
CHDB2008	2,702	2,060	-1.9 %	-24%	9,540	67	25,150	107	(1,953)	KIS	HDB	25,888	3.2	04/05/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CHDB2101	1,000	2,080	-1.0 %	108%	860	208	25,150	111	(1,969)	KIS	HDB	29,888	5.0	22/09/2021
CHPG2010	1,800	5,700	7.6 %	217%	42,530	38	45,600	3,810	(1,890)	KIS	HPG	33,100	3.3	05/04/2021
CHPG2014	7,200	29,200	4.7 %	306%	820	52	45,600	29,983	783	SSI	HPG	21,680	0.8	19/04/2021
CHPG2018	1,200	4,240	8.2 %	253%	50,490	77	45,600	3,934	(306)	KIS	HPG	29,999	4.0	14/05/2021
CHPG2020	5,700	20,300	6.3 %	256%	1,050	124	45,600	19,789	(511)	VND	HPG	26,000	1.0	30/06/2021
CHPG2021	2,400	10,500	8.0 %	338%	20,950	34	45,600	10,325	(175)	HCM	HPG	25,000	2.0	01/04/2021
CHPG2022	2,100	9,450	5.0 %	350%	8,670	67	45,600	9,353	(97)	HCM	HPG	27,000	2.0	04/05/2021
CHPG2024	2,200	9,240	11.3 %	320%	74,530	41	45,600	9,083	(157)	BSI	HPG	27,500	2.0	08/04/2021
CHPG2025	2,000	12,700	3.3 %	535%	1,960	42	45,600	11,684	(1,016)	VCI	HPG	34,000	1.0	09/04/2021
CHPG2026	3,350	5,490	6.6 %	64%	18,440	73	45,600	4,628	(862)	MBS	HPG	36,500	2.0	10/05/2021
CHPG2101	1,050	4,040	0.8 %	285%	6,940	208	45,600	780	(3,260)	KIS	HPG	46,888	4.0	22/09/2021
CHPG2102	6,600	10,100	8.6 %	53%	21,150	129	45,600	5,353	(4,747)	ACBS	HPG	41,000	1.0	05/07/2021
CHPG2103	3,900	5,150	13.2 %	32%	68,240	130	45,600	2,291	(2,859)	VND	HPG	42,000	2.0	06/07/2021
CKDH2001	1,400	2,050	1.0 %	46%	21,680	77	31,900	1,449	(601)	KIS	KDH	26,222	4.0	14/05/2021
CKDH2002	1,600	2,480	-0.8 %	55%	21,250	171	31,900	1,237	(1,243)	KIS	KDH	27,333	4.0	16/08/2021
CKDH2004	2,180	3,540	0 %	62%	6,850	42	31,900	2,733	(807)	MBS	KDH	26,500	2.0	09/04/2021
CKDH2101	1,000	1,980	3.7 %	98%	9,390	208	31,900	262	(1,718)	KIS	KDH	33,333	5.0	22/09/2021
CMBB2008	3,400	11,200	1.8 %	229%	8,240	32	27,650	8,542	(2,658)	VND	MBB	20,000	0.9	30/03/2021
CMBB2009	1,700	6,430	3.2 %	278%	59,360	34	27,650	5,111	(1,319)	HCM	MBB	19,000	1.7	01/04/2021
CMBB2010	4,600	12,050	1.8 %	162%	25,380	108	27,650	11,751	(299)	SSI	MBB	16,000	1.0	14/06/2021
CMBB2011	3,800	11,700	1.6 %	208%	2,770	14	27,650	11,663	(37)	SSI	MBB	16,000	1.0	12/03/2021
CMBB2101	1,600	3,700	2.8 %	131%	53,040	130	27,650	1,134	(2,566)	VND	MBB	26,000	2.0	06/07/2021
CMSN2007	1,400	4,350	10.1 %	211%	1,020	60	90,300	3,397	(953)	KIS	MSN	56,868	9.9	27/04/2021
CMSN2009	1,200	3,930	0.3 %	228%	4,260	77	90,300	2,887	(1,043)	KIS	MSN	61,999	9.9	14/05/2021
CMSN2010	4,800	17,500	1.2 %	265%	1,040	32	90,300	17,702	202	VND	MSN	55,000	2.0	30/03/2021
CMSN2011	4,801	8,150	-1.0 %	70%	1,300	34	90,300	7,838	(312)	HCM	MSN	52,000	4.9	01/04/2021
CMSN2012	4,802	13,800	-5.5 %	187%	170	42	90,300	12,730	(1,070)	VCI	MSN	65,000	2.0	09/04/2021
CMSN2014	4,804	390	-22.0 %	-92%	29,110	4	90,300	247	(143)	KIS	MSN	87,878	9.9	02/03/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CMSN2101	1,050	2,050	-1.9 %	95%	5,850	208	90,300	174	(1,876)	KIS	MSN	99,999	20.0	22/09/2021
CMSN2102	1,000	2,000	-3.4 %	100%	2,940	208	90,300	67	(1,933)	KIS	MSN	111,111	20.0	22/09/2021
CMWG2013	12,000	22,000	0 %	83%	-	124	135,000	19,851	(2,149)	VND	MWG	96,000	2.0	30/06/2021
CMWG2015	1,900	3,870	-0.8 %	104%	14,070	73	135,000	3,543	(327)	HCM	MWG	100,000	10.0	10/05/2021
CMWG2016	1,700	3,330	-0.6 %	96%	26,360	104	135,000	2,769	(561)	HCM	MWG	108,000	10.0	10/06/2021
CMWG2017	2,410	3,700	-2.6 %	54%	5,290	59	135,000	3,422	(278)	MBS	MWG	108,000	8.0	26/04/2021
CMWG2101	2,400	3,160	-0.9 %	32%	10,650	130	135,000	1,962	(1,198)	VND	MWG	117,000	10.0	06/07/2021
CMWG2102	3,000	6,970	36.9 %	132%	14,800	157	135,000	3,599	(3,371)	VCI	MWG	120,000	5.0	02/08/2021
CNVL2002	2,000	4,140	-2.1 %	107%	1,890	12	79,600	4,168	28	KIS	NVL	59,220	4.9	10/03/2021
CNVL2003	1,000	2,190	0 %	119%	31,840	105	79,600	1,618	(572)	KIS	NVL	63,979	9.9	11/06/2021
CNVL2101	1,000	2,090	5.6 %	109%	7,540	208	79,600	280	(1,810)	KIS	NVL	77,999	15.8	22/09/2021
CPNJ2009	1,400	3,490	2.7 %	149%	11,530	34	84,900	3,420	(70)	HCM	PNJ	58,000	7.9	01/04/2021
CPNJ2101	1,700	1,990	3.7 %	17%	35,550	130	84,900	863	(1,127)	VND	PNJ	78,000	10.0	06/07/2021
CPNJ2102	2,000	4,430	35.5 %	122%	19,000	157	84,900	1,589	(2,841)	VCI	PNJ	80,000	5.0	02/08/2021
CREE2006	1,500	3,880	0.3 %	159%	5,310	73	56,700	1	(3,879)	HCM	REE	66,002	4.0	10/05/2021
CREE2101	2,300	3,700	0 %	61%	3,600	130	56,700	2,283	(1,417)	VND	REE	48,000	4.0	06/07/2021
CSBT2007	1,700	3,490	-0.9 %	105%	16,900	60	21,700	3,030	(460)	KIS	SBT	15,999	1.9	27/04/2021
CSBT2101	1,100	1,880	-0.5 %	71%	5,730	208	21,700	145	(1,735)	KIS	SBT	24,666	5.0	22/09/2021
CSTB2006	1,500	3,030	0 %	102%	3,510	38	18,350	2,744	(286)	KIS	STB	12,890	2.0	05/04/2021
CSTB2007	1,500	3,870	-1.8 %	158%	20,690	90	18,350	3,705	(165)	KIS	STB	10,999	2.0	27/05/2021
CSTB2010	1,100	3,600	1.1 %	227%	11,010	105	18,350	3,212	(388)	KIS	STB	11,999	2.0	11/06/2021
CSTB2011	2,700	4,180	-5.0 %	55%	13,290	32	18,350	3,877	(303)	VND	STB	14,500	1.0	30/03/2021
CSTB2012	2,500	5,500	-6.8 %	120%	30,510	34	18,350	5,376	(124)	HCM	STB	13,000	1.0	01/04/2021
CSTB2013	3,200	6,570	-1.4 %	105%	8,870	14	18,350	6,360	(210)	SSI	STB	12,000	1.0	12/03/2021
CSTB2014	3,800	7,200	-1.4 %	89%	16,390	108	18,350	6,426	(774)	SSI	STB	12,000	1.0	14/06/2021
CSTB2015	1,200	2,270	-1.3 %	89%	27,680	4	18,350	2,187	(83)	KIS	STB	13,979	2.0	02/03/2021
CSTB2016	1,200	2,820	-2.8 %	135%	7,260	67	18,350	2,132	(688)	KIS	STB	14,141	2.0	04/05/2021
CSTB2017	2,680	4,390	-0.2 %	64%	1,480	59	18,350	3,103	(1,287)	MBS	STB	15,300	1.0	26/04/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CSTB2101	1,000	2,670	-0.4 %	167%	5,410	208	18,350	221	(2,449)	KIS	STB	21,999	2.0	22/09/2021
CTCB2009	4,400	16,650	2.7 %	278%	2,720	32	39,250	17,291	641	VND	TCB	22,000	1.0	30/03/2021
CTCB2010	2,000	8,600	-3.8 %	330%	13,930	34	39,250	8,896	296	HCM	TCB	21,500	2.0	01/04/2021
CTCB2012	5,400	18,200	1.2 %	237%	27,020	154	39,250	17,448	(752)	SSI	TCB	22,000	1.0	30/07/2021
CTCB2013	4,700	16,510	1.4 %	251%	70,550	67	39,250	16,340	(170)	SSI	TCB	23,000	1.0	04/05/2021
CTCB2101	5,000	11,950	3.0 %	139%	2,940	221	39,250	8,964	(2,986)	ACBS	TCB	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2102	2,300	5,150	0.6 %	124%	39,080	130	39,250	2,005	(3,145)	VND	TCB	36,000	2.0	06/07/2021
CTCH2001	1,400	1,750	-1.1 %	25%	19,400	77	21,800	100	(1,650)	KIS	TCH	22,888	3.9	14/05/2021
CTCH2003	1,600	2,050	-1.9 %	28%	11,920	171	21,800	253	(1,797)	KIS	TCH	23,999	3.9	16/08/2021
CTCH2101	1,000	2,560	-0.4 %	156%	140	208	21,800	300	(2,260)	KIS	TCH	24,666	3.9	22/09/2021
CVHM2006	1,000	1,270	0 %	27%	33,140	60	101,600	851	(419)	KIS	VHM	84,888	20.0	27/04/2021
CVHM2008	1,400	2,470	-0.8 %	76%	34,110	105	101,600	1,346	(1,124)	KIS	VHM	88,888	10.0	11/06/2021
CVHM2009	1,400	3,470	2.7 %	148%	19,580	34	101,600	2,974	(496)	HCM	VHM	72,000	10.0	01/04/2021
CVHM2010	1,300	3,280	0.6 %	152%	16,270	67	101,600	2,540	(740)	HCM	VHM	76,500	10.0	04/05/2021
CVHM2101	1,100	2,300	0 %	109%	3,470	208	101,600	338	(1,962)	KIS	VHM	106,888	16.0	22/09/2021
CVHM2102	2,300	2,940	-2.0 %	28%	47,980	130	101,600	6,587	3,647	VND	VHM	36,000	10.0	06/07/2021
CVIC2004	1,000	1,180	-0.8 %	18%	5,440	60	109,000	470	(710)	KIS	VIC	99,999	20.0	27/04/2021
CVIC2005	1,500	1,820	-3.7 %	21%	7,860	105	109,000	498	(1,322)	KIS	VIC	106,868	10.0	11/06/2021
CVIC2006	1,700	2,400	-4.0 %	41%	9,440	34	109,000	2,217	(183)	HCM	VIC	87,000	10.0	01/04/2021
CVIC2007	1,000	90	-18.2 %	-91%	60,890	4	109,000	0	(90)	KIS	VIC	111,222	20.0	02/03/2021
CVIC2101	1,000	2,040	0 %	104%	2,520	208	109,000	95	(1,945)	KIS	VIC	126,888	20.0	22/09/2021
CVJC2004	1,200	1,380	7.8 %	15%	40,020	60	135,100	1,000	(380)	KIS	VJC	115,511	20.0	27/04/2021
CVJC2006	1,000	1,670	7.1 %	67%	60,750	105	135,100	1,234	(436)	KIS	VJC	111,111	20.0	11/06/2021
CVNM2007	2,400	350	-14.6 %	-85%	11,240	12	104,800	0	(350)	KIS	VNM	111,430	8.0	10/03/2021
CVNM2011	1,100	1,490	-2.0 %	35%	37,470	105	104,800	0	(1,490)	KIS	VNM	133,333	16.3	11/06/2021
CVNM2012	7,700	4,130	-8.2 %	-46%	2,550	32	104,800	9	(4,121)	VND	VNM	110,000	2.0	30/03/2021
CVNM2013	1,900	1,710	-4.5 %	-10%	14,800	34	104,800	161	(1,549)	HCM	VNM	104,000	9.9	01/04/2021
CVNM2014	2,000	1,400	0.7 %	-30%	3,020	42	104,800	(0)	(1,400)	VCI	VNM	140,000	5.0	09/04/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVNM2016	1,000	100	-28.6 %	-90%	50,030	4	104,800	(0)	(100)	KIS	VNM	113,388	19.8	02/03/2021
CVNM2101	1,100	2,100	0 %	91%	2,840	208	104,800	48	(2,052)	KIS	VNM	126,888	19.8	22/09/2021
CVNM2102	1,700	2,130	2.4 %	25%	30,000	130	104,800	251	(1,879)	VND	VNM	108,994	9.9	06/07/2021
CVPB2010	4,700	15,000	3.5 %	219%	1,290	32	40,000	16,045	1,045	VND	VPB	24,000	1.0	30/03/2021
CVPB2011	1,900	8,270	0.4 %	335%	1,910	67	40,000	8,047	(223)	HCM	VPB	24,000	2.0	04/05/2021
CVPB2012	2,000	8,620	2.3 %	331%	3,070	34	40,000	8,523	(97)	HCM	VPB	23,000	2.0	01/04/2021
CVPB2013	2,000	12,700	2.4 %	535%	870	42	40,000	13,067	367	VCI	VPB	27,000	1.0	09/04/2021
CVPB2015	5,600	15,300	4.5 %	173%	3,130	154	40,000	14,238	(1,062)	SSI	VPB	26,000	1.0	30/07/2021
CVPB2016	4,800	13,530	2.5 %	182%	6,460	67	40,000	13,106	(424)	SSI	VPB	27,000	1.0	04/05/2021
CVPB2017	1,000	2,050	-3.3 %	105%	2,540	38	40,000	907	(1,143)	VPB	VPB	30,999	10.0	05/04/2021
CVPB2101	2,900	4,890	5.8 %	69%	13,080	130	40,000	2,025	(2,865)	VND	VPB	37,000	2.0	06/07/2021
CVRE2007	1,520	1,030	3.0 %	-32%	34,280	38	33,200	90	(940)	KIS	VRE	33,330	5.0	05/04/2021
CVRE2009	1,400	1,330	0.8 %	-5%	26,860	90	33,200	532	(798)	KIS	VRE	30,999	5.0	27/05/2021
CVRE2011	1,500	1,640	-3.5 %	9%	21,780	105	33,200	546	(1,094)	KIS	VRE	31,888	4.0	11/06/2021
CVRE2012	1,300	1,930	-3.5 %	48%	11,870	34	33,200	1,688	(242)	HCM	VRE	26,500	4.0	01/04/2021
CVRE2013	5,000	7,800	-2.5 %	56%	33,770	154	33,200	6,131	(1,669)	SSI	VRE	27,500	1.0	30/07/2021
CVRE2014	4,600	6,890	-2.0 %	50%	86,370	67	33,200	5,809	(1,081)	SSI	VRE	27,500	1.0	04/05/2021
CVRE2015	2,270	3,500	-7.9 %	54%	7,690	59	33,200	2,898	(602)	MBS	VRE	27,500	2.0	26/04/2021
CVRE2101	1,200	2,350	0 %	96%	5,970	208	33,200	555	(1,795)	KIS	VRE	34,567	4.0	22/09/2021
CVRE2102	1,800	2,410	-1.2 %	34%	36,750	130	33,200	958	(1,452)	VND	VRE	30,000	4.0	06/07/2021

Cập nhật danh mục cổ phiếu phân tích

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá mục tiêu*	Ngày ra báo cáo	Lợi nhuận 2021E (tỷ)	EPS 2021E	BV 2021E	ROE 2021E	ROA 2021E	PE 2021E	PB 2021E	Cổ tức dự kiến**
MSN (New)	HOSE	90,300	110,800	26/02/2021	94,870	1,890	16,195	13%	2.0%	58.7	6.9	45%
STK (New)	HOSE	26,300	33,800	25/02/2021	195	2,753	16,049	17%	11.0%	12.5	2.1	-
GMD (New)	HOSE	33,500	54,800	24/02/2021	541	1,794	22,180	8%	5.0%	12.8	1.0	10%

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

NLG (New)	HOSE	36,200	39,000	24/02/2021	966	3,763	26,600	14%	7.0%	10.4	1.5	5%
TNG (New)	HOSE	23,800	23,800	19/02/2021	198	2,671	16,167	17%	5.2%	8.9	1.5	-
DGW	HOSE	94,600	103,700	08/02/2021	425	9,881	35,452	28%	11.1%	10.5	2.9	20%
GIL	HOSE	69,500	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	9.8%	6.2	1.3	-
BSR	Upcom	12,300	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2.1%	29.9	1.2	0%
PNJ	HOSE	84,900	89,000	04/02/2021	1,097	4,869	23,033	21%	12.6%	18.5	3.9	18%
GTN	HOSE	25,200	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	7.6%	58.4	2.3	0%
IMP	HOSE	63,600	59,400	21/01/2021	210	3,144	27,758	12%	10.0%	18.9	2.3	20%
FRT	HOSE	28,000	37,700	20/01/2021	28	350	15,466	2%	0.6%	62.0	1.4	10%
VCB	HOSE	98,200	113,000	19/01/2021	18,436	4,971	31,498	17%	1.4%	22.7	3.6	0%
ACB	HOSE	33,050	32,300	19/01/2021	8,912	4,123	20,313	23%	1.9%	7.8	3.6	0%
TCB	HOSE	39,250	26,700	19/01/2021	15,022	4,292	25,693	18%	3.5%	6.5	1.1	0%
VHM	HOSE	101,600	102,000	19/01/2021	35,222	10,530	42,470	37%	11.8%	9.8	2.4	-
VRE	HOSE	33,200	39,400	19/01/2021	3,130	1,419	12,382	10%	7.4%	27.8	3.2	-
KDH	HOSE	31,900	29,400	19/01/2021	1,763	3,182	17,973	19%	8.3%	8.5	1.5	-
MWG	HOSE	135,000	140,600	19/01/2021	4,546	10,036	41,716	24%	9.1%	13.6	3.3	15%
VNM	HOSE	104,800	136,000	19/01/2021	12,272	5,871	9,954	39%	22.3%	23.1	13.6	50%
SAB	HOSE	188,000	182,900	19/01/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17.3%	26.6	5.1	35%
FMC	HOSE	32,250	42,200	19/01/2021	216	4,399	1,993	22%	12.6%	8.0	1.8	-
MPC	Upcom	35,300	30,000	19/01/2021	536	2,678	19,586	9%	5.7%	11.2	1.0	-
ANV	HOSE	20,750	26,900	19/01/2021	427	3,350	21,020	17%	9.3%	6.6	1.1	-
TCM	HOSE	78,700	46,500	19/01/2021	242	3,892	27,539	15%	7.6%	12.0	1.7	-
LHG	HOSE	33,700	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	5.6%	8.1	1.0	-
PHR	HOSE	61,000	67,650	19/01/2021	1,105	8,158	20,173	32%	15.7%	6.6	2.1	30%
ACV	Upcom	74,300	86,000	19/01/2021	6,598	3,031	20,582	18%	11.3%	28.4	4.2	6%
GAS	HOSE	89,300	92,500	19/01/2021	12,275	6,182	29,586	26%	19.9%	11.8	2.5	30%
PVS	HNX	22,500	16,100	19/01/2021	928	1,843	27,820	7%	3.4%	8.7	0.6	5%
PLX	HOSE	58,200	56,200	19/01/2021	3,917	2,905	21,808	17%	6.8%	19.3	2.6	30%

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

FPT	HOSE	76,200	64,100	19/01/2021	4,906	5,339	26,048	27%	13.0%	10.9	2.2	20%
CTR	Upcom	90,800	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6.4%	21.1	4.6	10%
REE	HOSE	56,700	54,000	19/01/2021	1,529	4,608	42,470	12%	7.4%	10.2	1.2	16%
POW	HOSE	12,600	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5.2%	13.9	1.0	3%
GEG	HOSE	16,950	19,000	19/01/2021	383	1,184	13,017	14%	5.3%	16.1	1.5	-
HPG	HOSE	45,600	46,700	19/01/2021	13,449	4,032	20,345	20%	11.2%	11.6	2.3	5%

* Giá mục tiêu chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo.

** Tỷ lệ cổ tức dự kiến năm 2021 trên mệnh giá.

Đảm bảo phân tích

Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Overweight (OW) =cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Neutral (N) =bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10%~ -10%

Underweight (UW) =thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

Not Rated (NR) = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tòa nhà CR3-03A, Tầng 3, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Phone: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2, 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Phone: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Phone: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.